

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DSST
Ngày 28-3-2019
“*v/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA, TỈNH GIA LAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Mỹ Lệ và bà Tạ Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hải Biễn – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2018/TLST- DS, ngày 02 tháng 10 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Thôn C, xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T:

Ông H, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Lô X, đường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông B, sinh năm 1971

Bà L, sinh năm 1975

Cùng nơi cư trú: Thôn C, xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai. Bà L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà T trình bày:

Từ chỗ quen biết nhau và ở cùng thôn nên nguyên đơn là bà T có cho vợ chồng bị đơn là B, L vay một số tiền để làm ăn. Thời gian đầu sau khi vay thì có thanh toán nợ sòng phẳng, nhưng thời gian gần đây thì không chịu thanh toán nợ nữa. Cụ thể hiện tại ông B, bà L còn nợ của nguyên đơn bà T số tiền như sau:

Lần 1: Ngày 02/4/2016 ông B, bà L vay của bà T số tiền là 220.000.000 đồng. Ngày 20/6/2016 bà L trả bà T 60.000.000 đồng tiền gốc, không trả tiền lãi. Như vậy trong lần vay thứ nhất này ông B và bà L còn nợ lại bà T tiền gốc là 160.000.000 đồng và tiền lãi tính như sau:

+ Từ ngày 02/4/2016 đến ngày 20/6/2016 là 02 tháng 18 ngày (tính tròn 2,5 tháng) là $220.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 2,5 \text{ tháng} = 5.500.000 \text{ đồng}$.

+ Từ ngày 20/6/2016 đến ngày 20/9/2018 là 27 tháng: $160.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 27 \text{ tháng} = 43.200.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền gốc và lãi lần vay thứ nhất là $160.000.000 \text{ đồng} + 5.500.000 \text{ đồng} + 43.200.000 \text{ đồng} = 208.700.000 \text{ đồng}$.

Lần 2: Ngày 10/11/2016 ông B, bà L vay của tôi số tiền 50.000.000 đồng, bà L đã trả cho tôi được 23.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 27.000.000 đồng. Như vậy trong lần vay thứ hai này ông B và bà L còn nợ bà T số tiền gốc là 27.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/11/2016 đến ngày 20/9/2018 là 22 tháng 10 ngày (tính tròn 22 tháng): $27.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 5.940.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng cả gốc và lãi của lần vay thứ 2 là $27.000.000 \text{ đồng} + 5.940.000 \text{ đồng} = 32.940.000 \text{ đồng}$.

Như vậy tính đến ngày 20/09/2018 thì ông B, bà L còn nợ bà T số tiền gốc là 187.000.000 đồng và tiền lãi là 54.640.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà T yêu cầu là 241.640.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Nhưng tại phiên tòa thì nguyên đơn bà T chỉ yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc của 02 khoản tiền đã vay còn là 185.000.000 đồng, bà T rút yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc này. Đồng thời, bà T xin rút yêu cầu khởi kiện của mình đối với ông B. Bà T chỉ yêu cầu bà L trả cho bà số tiền nợ gốc, chứ không yêu cầu ông B cùng với bà L trả nợ cho bà T nữa.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông H có cùng quan điểm như bà T trình bày.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà L

Bà L thừa nhận hiện tại có nợ tiền của bà T như số tiền bà T trình bày. Do trước đây bà L và bà T có làm ăn buôn bán (thịt heo) với nhau lâu năm, có vay mượn tiền, có trả nhiều lần, các lần nợ trung bình ở mức 10.000.000 đồng; 20.000.000 đồng; 30.000.000 đồng, tính lãi ngày, lãi tháng của khoản tiền vay; lãi tháng nào trả xong tháng đấy (trừ lãi vào tiền thịt bà L bỏ mỗi cho bà T). Đến năm 2016 thì bà L cộng sổ các lần làm ăn với bà T tổng cộng bà L còn nợ bà T tiền gốc là 270.000.000 đồng. Sau khi cộng sổ thì bà L còn tiếp tục trả cho bà T được 85.000.000 đồng tiền

gốc (trả làm nhiều lần có ghi cụ thể trong sổ bà T giữ). Nên tính đến thời điểm hiện tại vợ chồng bà L còn nợ bà T số tiền gốc là 185.000.000 đồng. Ngoài ra bà L không chấp nhận bất kỳ khoản nợ nào khác.

Về phương án trả nợ thì do hiện tại vợ chồng bà L đang khó khăn nên không thể thu xếp trả cho bà T trong một lần được mà đề nghị được trả dần trong 08 năm.

4. Đối với bị đơn là ông B mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tham gia tố tụng trong vụ án nên và không có quan điểm, lời khai hay trình bày gì gửi đến Tòa án.

5. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (Sau đây gọi tắt là HĐXX) cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; các đương sự chấp hành nghiêm về việc tham gia quá trình tố tụng tại Tòa án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là:

Căn cứ vào chứng cứ là giấy vay tiền, căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án khẳng định giữa bà T và bà L có xác lập hợp đồng vay tài sản gồm 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/4/2016 âm lịch bà L vay của bà T với số tiền là 220.000.000 đồng, sau đó vào ngày 20/6/ âm lịch bà L đã trả cho bà T số tiền là 60.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 10/11/2016 âm lịch bà L vay của bà T số tiền là 50.000.000 đồng và đã trả được 23.000.000 đồng.

Các lần vay hai thì bà L đã trực tiếp viết giấy vay và có chữ ký của bà L. Bà L cũng thừa nhận hiện nay còn nợ lại bà T số tiền gốc là 185.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà T không yêu cầu bà L trả lãi của số tiền nợ gốc nữa, đồng thời rút yêu cầu khởi kiện đối với ông B, chỉ yêu cầu một mình bà L trả nợ. Đây là sự tự nguyện của bà T phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận quan điểm của bà T và đình chỉ với phần rút này.

Bà L cho rằng hiện nay do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa trả được cho bà T và hứa sẽ trả dần số tiền trên cho bà T trong 08 năm, nhưng không được bà T đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận quan điểm của bà L.

Như vậy việc bà L có xác lập giao dịch dân sự với bà T là có thật, các bên đã thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản nhưng không xác định thời gian trả và lãi suất. Đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

Do đó, bà T khởi kiện buộc bà L trả số tiền nợ gốc còn lại 185.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ các Điều 280, 290, 473, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX sơ thẩm, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T. Buộc bị đơn bà L trả cho bà T với số tiền nợ gốc là 185.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc bị đơn bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 20/9/2018, bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà L, ông B. Cùng với đơn khởi kiện, bà T đã nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện của bà T đúng quy định. Nguyên đơn bà T, bị đơn bà L, ông B đều có địa chỉ và hiện cư trú tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Không Pa, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào chứng cứ là “Giấy nhận nợ” lập ngày 02/4/2016 âm lịch (tức ngày 08/5/2016 dương lịch) và “Giấy vay tiền” lập ngày 10/11/2016 âm lịch (tức ngày 08/12/2016 dương lịch), căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định giữa bà T và bà L có xác lập hợp đồng vay tài sản cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/4/2016 âm lịch bà L vay của bà T với số tiền là 220.000.000 đồng, đến ngày 20/6/2016 âm lịch bà L đã trả cho bà T được số tiền là 60.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 10/11/2016 âm lịch bà L vay tiếp của bà T số tiền là 50.000.000 đồng và đã trả được 25.000.000 đồng.

Tổng cộng, bà L vay của bà T 02 lần là 220.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 270.000.000 đồng. Nhưng bà L đã trả cho bà T được 60.000.000 đồng + 25.000.000 đồng = 85.000.000 đồng. Như vậy, số tiền bà L thừa nhận còn nợ bà T là 270.000.000 đồng – 85.000.000 đồng = 185.000.000 đồng. Mỗi lần vay và nhận tiền giữa bà L và bà T đều lập bằng văn bản cụ thể do bà L tự ghi và có chữ ký của bà L. 02 khoản vay này các bên không thỏa thuận thời điểm trả nợ và lãi suất. Việc vay mượn tiền, nhận nợ, số tiền đã vay và thời điểm vay các bên đều thừa nhận là đúng như 02 tờ giấy vay, nhận nợ ghi ngày 02/4/2016 và 10/11/2016 âm lịch mà nguyên đơn bà T đã cung cấp cho Tòa án. Như vậy có đủ cơ sở tin rằng việc bà L vay tiền của bà T là có thật, các bên đã thỏa thuận xác lập một hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi suất.

Khi bà T có yêu cầu đã báo trước và đi đòi nhiều lần nhưng bà L không thực hiện việc trả tiền nợ cho bà T là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết được quy định tại các Điều 280, 281, 282, 285, 290, 474, 471 và 477 của Bộ luật dân sự 2005.

Hợp đồng vay tài sản nêu trên là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005. Nhưng vì bị đơn bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà T yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc còn lại 185.000.000 đồng cho bà T là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Bị đơn bà L công nhận còn nợ bà T số tiền nợ gốc tổng cộng 185.000.000 đồng, bà L cho rằng đối với khoản ký nhận nợ ngày 02/4/2016 âm lịch là gồm nhiều khoản nợ từ mua bán thịt heo cộng lại gốc và lãi, nhưng bà L không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho quan điểm của mình, đồng thời bà T không thừa nhận, nên HĐXX không chấp nhận quan điểm này của bà L.

Ngoài ra, bà L có quan điểm do hoàn cảnh khó khăn nên không thể trả ngay cho bà T số tiền còn nợ này được trong một lần mà trả dần trong 08 năm, tuy nhiên nguyên đơn bà T không đồng ý. Do đó HĐXX không có căn cứ để chấp nhận đề nghị này của bà L.

Xét quan điểm của bà T tại phiên tòa xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi của số tiền nợ gốc, đồng thời rút yêu cầu khởi kiện đối với ông B. Chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 185.000.000 đồng, chứ không yêu cầu cả ông B phải cùng với bà L trả số tiền này nữa. HĐXX xét thấy đây là thể hiện ý chí tự nguyện của nguyên đơn bà T nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của bà T, yêu cầu khởi kiện đối với ông B theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, buộc bị đơn bà L phải trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc còn lại là 185.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên cần buộc bị đơn bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015,

- Áp dụng các Điều 280, 281, 282, 290, 471, 474 và Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà T,

Buộc bị đơn bà L trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc đã vay còn lại tổng cộng là 185.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu tính lãi số tiền còn nợ gốc 185.000.000 đồng, và phần yêu cầu khởi kiện ông B của nguyên đơn bà T đã xin rút tại phiên tòa.

3. *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn bà L phải chịu 9.250.000 đồng (*Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà T toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí trước đây là 6.041.000 đồng (*Sáu triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006060 ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/3/2019) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự (03 bản);
- Tòa án tỉnh Gia lai (01 bản);
- VKSND h Krông Pa (02 bản);
- Chi cục THADS h. Krông Pa (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa